

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01-18
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03-03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/03/2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2024	31/03/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.757.846.479	41.462.562.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		692.214.503	201.449.635
1. Tiền	111	3	692.214.503	201.449.635
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.650.686.272	40.842.864.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.058.724.500	7.861.246.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	47.500.000	63.183.436
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.544.461.772	2.918.434.375
IV. Hàng tồn kho	140			-
1. Hàng tồn kho	141			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.945.704	418.248.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.492.586	4.949.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		407.453.118	413.299.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.515.967.320	198.504.480.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.047.513.429	10.047.513.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.047.513.429	10.047.513.429
II. Tài sản cố định	220		127.584.550	118.471.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	127.584.550	118.471.369
- Nguyên giá	222		182.263.636	182.263.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.679.086)	(63.792.267)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		188.335.816.609	188.335.816.609
1. Đầu tư vào công ty con	251	PL01.a	18.899.000.000	18.899.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	PL01.b	169.459.500.000	169.459.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(22.683.391)	(22.683.391)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.052.732	2.679.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.052.732	2.679.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.273.813.799	239.967.042.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/03/2024

(Tiếp theo)

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2024	31/03/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.041.351.890	16.700.472.986
I. Nợ ngắn hạn	310		11.041.351.890	16.700.472.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.065.351.781	9.705.731.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	PL02	182.555.279	191.085.210
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	78.026.164	68.750.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	98.143.090	117.631.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	6.600.000.000	6.600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.232.461.909	223.266.569.946
I. Vốn chủ sở hữu	410	PL03	223.232.461.909	223.266.569.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.008.061.819	13.042.169.856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.305.803.902	13.008.061.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		702.257.917	34.108.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.273.813.799	239.967.042.932

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán: từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2024	2023	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	2.364.000.000	20.301.118.700	2.364.000.000	20.301.118.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.364.000.000	20.301.118.700	2.364.000.000	20.301.118.700
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2.334.000.000	20.181.351.170	2.334.000.000	20.181.351.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.000.000	119.767.530	30.000.000	119.767.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	345.546.390	373.979.459	345.546.390	373.979.459
7. Chi phí tài chính	22	18	-	130.408.493	-	130.408.493
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	130.408.493	-	130.408.493
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	CT24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	440.543.400	320.688.841	440.543.400	320.688.841
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(64.997.010)	42.649.655	(64.997.010)	42.649.655
12. Thu nhập khác	31	20	172.602.740		172.602.740	-
13. Chi phí khác	32	21		11.687		11.687
14. Lợi nhuận khác	40		172.602.740	(11.687)	172.602.740	(11.687)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.605.730	42.637.968	107.605.730	42.637.968
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	21.959.346	8.529.931	21.959.346	8.529.931
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		85.646.384	34.108.037	85.646.384	34.108.037
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc
Hà Nội ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.605.730	42.637.968
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.113.181	9.113.181
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345.546.390)	(373.979.459)
- Chi phí lãi vay	06		-	130.408.493
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(228.827.479)	(191.819.817)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.238.878.797	(5.824.051.381)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.334.000.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.469.682.233	5.650.591.165
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		34.112.935	4.916.802
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(130.408.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		172.602.740	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.352.449.226	(490.771.724)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.209.500.000)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		939.645.031	6.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.769.854.969)	6.856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.417.405.743)	(490.764.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.804.681.075	692.214.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.387.275.332	201.449.635

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla tiền thân là Công ty cổ phần Solavina. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101612880 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/02/2005 với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 249. Năm 2009, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Solavina. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn chuyên gia công nghệ giống cây dược liệu, giống cây nông nghiệp'

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng đồng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Lập phương giám giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được lập theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 - 05 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	193.357.368	173.567.473
Tiền gửi ngân hàng	8.092.267	518.647.030
	201.449.635	692.214.503

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn				-
- Hạ Quyết Chiến	19.000.000.000		19.000.000.000	
- Hoàng Hải Trang	11.000.000.000		11.000.000.000	
	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn				
Trả trước cho đối tượng khác	63.183.436	-	47.500.000	-

63.183.436	-	47.500.000	-
-------------------	---	-------------------	---

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải B&L		2.058.724.500
- Công ty TNHH Biovis	7.861.246.200	
	7.861.246.200	2.058.724.500

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khác	1.918.434.375	-	1.544.461.772	-
	2.918.434.375	-	2.544.461.772	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	47.513.429	-	47.513.429	-
- Phải thu dài hạn khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.047.513.429	-	10.047.513.429	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật tư kiến trúc VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		182.263.636	-	182.263.636
- Mua trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	-	182.263.636	-	182.263.636
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		54.679.086	-	54.679.086
- Khấu hao trong kỳ		9.113.181		9.113.181
Số cuối kỳ	-	63.792.267	-	63.792.267
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		127.584.550	-	127.584.550
Tại ngày cuối kỳ	-	118.471.369	-	118.471.369

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31/03/2024	01/01/2024
VNĐ	VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Kỳ kế toán: Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	4.949.033	7.492.586
	4.949.033	7.492.586
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	2.679.483	5.052.732
	2.679.483	5.052.732

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	31/03/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	6 tháng	8,55%	6.600.000.000	6.600.000.000
				6.600.000.000	6.600.000.000

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CTY TNHH Kiến Trúc & Quảng Cáo Kiến Việt	139.869.600	139.869.600	139.869.600	139.869.600
- CTY TNHH TM Sen Đại Việt	74.830.000	74.830.000	74.830.000	74.830.000
- CTY Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại VBS	239.111.000	239.111.000	2.071.882.800	2.071.882.800
- Chi nhánh Hà Nội - CTY Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại VBS	7.487.643.170	7.487.643.170		
- Phải trả các đối tượng khác	1.764.277.340	1.764.277.340	1.778.769.381	1.778.769.381
	9.705.731.110	9.705.731.110	4.065.351.781	4.065.351.781

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem phụ lục số 2

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.710.450	39.710.450
- Bảo hiểm xã hội	22.777.103	7.247.603
- Bảo hiểm Y tế	3.599.184	858.684
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.544.353	326.353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	50.000.000
	117.631.090	98.143.090

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục số 03

b) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.301.118.700	2.364.000.000	20.301.118.700	2.364.000.000
Tổng Cộng	20.301.118.700	2.364.000.000	20.301.118.700	2.364.000.000

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	20.181.351.170	2.334.000.000	20.181.351.170	2.334.000.000
Tổng Cộng	20.181.351.170	2.334.000.000	20.181.351.170	2.334.000.000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động TC khác	373.979.459	345.546.390	373.979.459	345.546.390
	373.979.459	345.546.390	373.979.459	345.546.390

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tài chính khác	130.408.493	-	130.408.493	-
	130.408.493	-	130.408.493	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
--	--------------------------------------	--	------------------------------	------------------------------

	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	216.530.250	223.666.750	216.530.250	223.666.750
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.219.075	32.657.749	6.219.075	32.657.749
Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	9.113.181		9.113.181	
Thuế, phí, lệ phí	4.198.500	3.420.200	4.198.500	3.420.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.627.835	8.195.961	84.627.835	8.195.961
Chi phí khác bằng tiền khác		172.602.740		172.602.740
	320.688.841	440.543.400	320.688.841	440.543.400
20 . THU NHẬP KHÁC				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	-	172.602.740	-	172.602.740
	-	172.602.740	-	172.602.740
21 . CHI PHÍ KHÁC				
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	11.687	0	11.687	0
	11.687	0	11.687	-
22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH				
			31/03/2024	31/03/2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			42.637.968	107.605.730
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			42.637.968	107.605.730
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế			11.687	2.191.000
* Thu nhập chịu thuế năm hiện hành			42.649.655	109.796.730
Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20%			8.529.931	21.959.346
Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối năm			8.529.931	21.959.346
23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế			34.108.037	85.646.384
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông			21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			21.000.000	21.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2

4

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2024		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.449.635	-	692.214.503	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.827.194.004		14.650.699.701	
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	51.028.643.639	-	45.342.914.204	-

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	01/01/2023 VND	31/03/2024 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.163.494.871	9.823.362.200
Chi phí phải trả	78.026.164	68.750.000
	4.241.521.035	9.892.112.200

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.449.635		201.449.635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.779.680.575	10.047.513.429	20.827.194.004
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	40.981.130.210	10.047.513.429	51.028.643.639
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	692.214.503		692.214.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.603.186.272	10.047.513.429	14.650.699.701
Các khoản cho vay	30.000.000.000		30.000.000.000
	35.295.400.775	10.047.513.429	45.342.914.204

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Trên 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024			
Vay và nợ	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.823.362.200	-	9.823.362.200
Chi phí phải trả	68.750.000		68.750.000
	16.492.112.200	-	16.492.112.200
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.163.494.871	-	4.163.494.871
Chi phí phải trả	78.026.164		78.026.164
	10.841.521.035	-	10.841.521.035

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Kỳ kế toán: Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Công ty cổ phần thương mại M&S	18.899.000.000	18.899.000.000		18.899.000.000	18.899.000.000	
	18.899.000.000	18.899.000.000	-	18.899.000.000	18.899.000.000	-
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
- Công ty cổ phần thương mại M&S	Tòa nhà viwaseen, 48 Tổ Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội		95,31%	95,31%	- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các nhiên liệu liên quan	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Công ty cổ phần cyan	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Veridian	21.550.000.000	21.550.000.000		21.550.000.000	21.550.000.000	
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Lũng Lô 5	72.909.500.000	72.909.500.000		72.909.500.000	72.909.500.000	
	169.459.500.000	169.459.500.000	-	169.459.500.000	169.459.500.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần cyan	Đường Thanh Niên, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	15,00%	15,00%	
- Công ty cổ phần Veridian	Đường Thanh Niên, Thôn Hà Quảng Đông, Điện Dương, Điện Ngọc, Quảng Nam	15,00%	15,00%	

Phụ lục 03

: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ trước	210.000.000.000			87.934.868	136.465.222	12.305.803.902	222.530.203.992
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	702.257.917	702.257.917
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	-	-	87.934.868	136.465.222	13.008.061.819	223.232.461.909
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	-	-	87.934.868	136.465.222	13.008.061.819	223.232.461.909
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	34.108.037	34.108.037
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	-	-	87.934.868	136.465.222	13.042.169.856	223.266.569.946

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Kỳ kế toán: Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024**Phụ lục 02****: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp TK	Số đã thực nộp TK	Số phải thu CK	Số phải nộp CK
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số phải nộp	-	182.555.279	11.529.931	3.000.000	-	191.085.210
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		182.555.279	8.529.931			191.085.210
- Thuế, phí khác			3.000.000	3.000.000		-
- Thuế TNCN		-	-	-		-

